

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-ST

Ngày 30/5/2018

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Bình.

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Đông Phong.

2. Ông Trần Văn Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Hồng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2017/TLST-HNGĐ ngày 23/11/2017, về việc “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Xuân Th, sinh năm: 1976; địa chỉ cư trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nơi cư trú hiện tại: Thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Chí T, sinh năm: 1970; địa chỉ cư trú: địa chỉ cư trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1973; địa chỉ cư trú: thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2017, bản tự khai ngày 23/11/2017 chị Nguyễn Thị Xuân Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và anh Nguyễn Chí T là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Trong cuộc sống giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hòa thuận, không phù hợp tính cách, chị Th cho rằng không còn tình cảm vợ chồng với anh T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Th và anh T có 03 người con chung là cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày: 10/9/1996, Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày: 20/11/2000 và Nguyễn Chí T, sinh ngày: 16/9/2006. Hiện tại cháu T đủ 18 tuổi sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau khi ly hôn chị Th có nguyện vọng nuôi con chung là cháu Nguyễn Chí T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Th và anh T có tài sản chung là nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W147868, thửa đất 45d, tờ bản đồ 04, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã T, huyện A, tỉnh Gia Lai được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp cho hộ ông Nguyễn Chí T vào ngày 13/3/2003, giá trị nhà và đất là 400.000.000đồng và 05 con bò trị giá 100.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 500.000.000đồng. Chị Th yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/3/2018 chị Th trình bày: Đối với tài sản chung là 05 con bò trị giá 100.000.000đồng anh T đã bán, hiện tại không còn nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trước đây xây nhà vợ chồng có mượn anh Nguyễn Hữu T 02 thiên gạch, 500 viên đá xây dựng và 01 tấm cửa sắt trị giá 5.800.000đồng. Nay ly hôn chị Th đồng ý chia đôi số nợ trên.

Tại bản tự khai ngày 24/11/2017 anh Nguyễn Chí T trình bày: Trong cuộc sống giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị Th ngoại tình và bỏ nhà đi từ tháng 12/2016 âm lịch cho đến nay nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Th.

Về con chung: Anh T và chị Th có 03 người con chung là cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày: 10/9/1996, Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày: 20/11/2000 và Nguyễn Chí T, sinh ngày: 16/9/2006. Hiện tại cháu T đủ 18 tuổi sống tự lập nên sau khi ly hôn anh có nguyện vọng nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Chí T và không yêu cầu Chị Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T và chị Th có tài sản chung là nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W147868, thửa đất 45d, tờ bản đồ 04, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã T, huyện A, tỉnh Gia Lai được Ủy ban nhân dân huyện A cũ cấp cho hộ ông Nguyễn Chí T vào ngày 13/3/2003 và 05 con bò. Sau khi chị T bỏ nhà đi anh T bị bệnh và lo cho con ăn học nên đã bán 05 con bò trên để chi tiêu cho gia đình. Nếu ly hôn anh T không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Trước đây xây nhà vợ chồng có mượn ông Nguyễn Hữu T 02 thiên gạch, 500 viên đá xây dựng và 01 tấm cửa sắt trị giá 5.800.000đồng.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 27/3/2018 anh Nguyễn Hữu T trình bày: Vào ngày 20/6/2012 anh T có cho vợ chồng chị Th anh T mượn 02 thiên gạch, 500 viên đá xây dựng và 01 tấm cửa sắt trị giá 5.800.000đồng. Nay chị T và anh T ly hôn đề nghị Tòa án buộc chị Th và anh T phải trả cho anh T số tiền là 5.800.000đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 13/12/2017 giữa các bên đương sự thống nhất và không thống nhất được những vấn đề cần giải quyết trong vụ án như sau:

Những nội dung các đương sự thống nhất được:

Về hôn nhân: Chị Th và T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh T và chị Th thống nhất anh T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung là các cháu Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Chí T theo nguyện vọng của con chung. Chị Th đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đồng/01 tháng/01 cháu, việc cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng.

Về nợ chung: Giữa anh T, chị Th và anh T thống nhất anh T và chị T nợ anh T 5.8000.000đồng. Anh T và chị T mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền là 2.900.000đồng.

Những nội dung các đương sự không thống nhất được:

Chị T yêu cầu được chia đôi tài sản chung.

Anh T có nguyện vọng được nhận toàn bộ tài sản và hoàn lại cho chị Th số tiền là 130.000.000đồng nhưng chị Th không đồng ý.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Xuân Th và anh Nguyễn Chí T.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên về việc nuôi con chung. Giao các cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày: 20/11/2000 và Nguyễn Chí T, sinh ngày: 16/9/2006 cho anh Nguyễn Chí T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên về việc cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Th phải cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đồng/01 tháng/01 cháu, việc cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng.

Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên anh T và chị Th mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền là 2.900.000đồng.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Xuân Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung, án phí chia tài sản chung và nợ chung.

Buộc anh Nguyễn Chí T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung và nợ chung.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh Nguyễn Hữu T.

Xử lý khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Xuân Th có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết ly hôn tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung đối với anh Nguyễn Chí T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và anh T là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định là hoàn toàn tự nguyện. Trong cuộc sống giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hòa thuận chị Th bỏ nhà ra đi từ cuối năm 2016 cho đến hiện nay. Hiện tại chị Th xét thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Xét thấy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nhưng hiện tại tình cảm vợ chồng giữa chị Th và anh T không còn, các bên không chăm lo hạnh phúc, không chăm lo con chung, không còn tôn trọng lẫn nhau, đời sống vợ chồng không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đồng ý thuận tình ly hôn nên căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh T.

3. Về con chung: Chị Th và anh T có 03 người con chung là cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày: 10/9/1996, Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày: 20/11/2000 và Nguyễn Chí T, sinh ngày: 16/9/2006. Hiện tại cháu T đủ 18 tuổi sống tự lập nên các bên không yêu cầu giải quyết. Cháu T và cháu T đang sống với anh T và có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh T nếu anh T và chị Th ly hôn.

Chị Th và anh T thỏa thuận sau khi ly hôn giao con chung là các cháu Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Chí T cho anh Nguyễn Chí T tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đồng/01 tháng/01 cháu. Vì vậy, ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên và giao con chung là Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Chí T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đồng/01 tháng/01 cháu, việc cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng, bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

4. Về nợ chung: Giữa các bên anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị Xuân Th và anh Nguyễn Hữu T đều công nhận anh T và chị Th nợ vật liệu xây dựng của anh T tương đương với số tiền là 5.800.000đồng, các bên thỏa thuận với nhau về việc trả nợ số tiền trên. Do đó, ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên để buộc anh T và chị Th mỗi người phải trả cho anh T số tiền là 2.900.000 đồng.

5. Về tài sản chung: Chị Th và anh T trong quá trình chung sống đã tạo được khối tài sản chung gồm đất và tài sản trên đất tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, khi ly hôn chị Th yêu cầu chia tài sản chung.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2018, tài sản chung của chị Th và anh T gồm đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W187468; tờ bản đồ số:

04; thửa đất số: 45d; diện tích: 250m²; địa chỉ: thôn T xã T, huyện A tỉnh Gia Lai, được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp cho hộ ông Nguyễn Chí T, khi tách huyện thay đổi địa giới hành chính nay đất trên thuộc thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Sau khi kiểm tra và đo đạc thực tế đất có tứ cận như sau: phía bắc: giáp quốc lộ 19 (rộng 05m); phía nam: giáp đất ông Nguyễn Văn H (rộng 05m); phía đông: giáp đất ông Nguyễn Văn C (dài 50m); Phía tây: giáp đất ông T (dài 50m). Tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 04 có diện tích rộng 05m x dài 17m = 85m²; nhà vệ sinh có diện tích 1,8m x 5,2m = 5,76m² và 01 giếng nước đường kính 01m, sâu 11m.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 20/3/2018, Hội đồng định giá tài sản đã định giá toàn bộ tài sản gồm đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W187468 thuộc tờ bản đồ số: 04; thửa đất số: 45d; diện tích: 250m²; địa chỉ: thôn Tân Lập, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Theo giá thị trường tổng giá trị tài sản là 457.779.740 đồng.

Xét thấy đây là tài sản chung của vợ chồng chị Th và anh T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, giữa các bên có công sức đóng góp trong việc tạo dựng khối tài sản chung ngang nhau. Tại phiên tòa chị Th và anh T đều đồng ý chia đôi tài sản chung nhưng anh T có nguyện vọng trả cho chị Th phần chênh lệch là 150.000.000 đồng phần còn lại khấu trừ vào tiền cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị Th không đồng ý. Tại phiên tòa các bên không thỏa thuận được với nhau về việc khấu trừ nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình tài sản chung được chia đôi, mỗi bên được hưởng một phần hai giá trị tài sản chung tương đương với số tiền là 228.889.870 đồng là đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Xét tài sản của chị Th và anh T không thể chia bằng hiện vật và trong quá trình giải quyết vụ án chị Th không có nhu cầu sử dụng tài sản nên có nguyện vọng được nhận phần chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền. Anh T có nhu cầu sử dụng tài sản để làm chỗ ở nên được nhận giá trị tài sản bằng hiện vật và có nghĩa vụ phải thanh toán cho chị Th phần chênh lệch giá trị tài sản với số tiền là 228.889.870 đồng.

Phần tài sản chung của chị Th và anh T được chia sau khi trừ khoản tiền mà mỗi bên còn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh Th với số tiền là 2.900.000 đồng. Giá trị tài sản chung còn lại mỗi bên được hưởng tương đương với số tiền là 225.989.870 đồng nên mỗi bên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung trên giá trị tài sản còn lại được hưởng sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ.

Đối với giấy tờ liên quan đến tài sản chung là đất và tài sản gắn liền trên đất hiện tại chị Th đang cất giữ, sau khi anh T thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung thì chị Th có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W187468 cho anh T để anh T liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản chung là 05 con bò anh T đã bán, hiện tại không còn nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc chị Nguyễn Thị Xuân Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung, án phí đối với

phần giá trị tài sản chung được hưởng sau khi trừ khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ và án phí phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung.

Buộc anh Nguyễn Chí T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được hưởng sau khi trừ khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ và án phí phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung.

Anh Nguyễn Hữu T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Th tự nguyện chịu toàn bộ khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.400.000 đồng, chị Th đã nộp số tiền trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về Hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Xuân Th và anh Nguyễn Chí T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Xuân Th và anh Nguyễn Chí T. Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày: 20/11/2000 và Nguyễn Chí T, sinh ngày: 16/9/2006, cho anh Nguyễn Chí T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị Nguyễn Thị Xuân Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đồng (Một triệu đồng)/01 tháng/01cháu, việc cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng, bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con, có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con, có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ của họ. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Xuân Th, anh Nguyễn Chí T và anh Nguyễn Hữu T. Chị Th và anh T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho anh T với số tiền là 2.900.000đồng (Hai triệu chín trăm nghìn đồng)

4. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung của chị Nguyễn Thị Xuân Th và anh Nguyễn Chí T, mỗi người được hưởng một phần hai giá trị tài sản chung tương đương với số tiền là 228.889.870 đồng (hai trăm hai mươi tám triệu tám trăm tám mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi đồng).

Giao cho anh Nguyễn Chí T toàn bộ đất và tài sản gắn liền trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W187468; tờ bản đồ số: 04; thửa đất số: 45d; diện tích: 250m²; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Đất có tứ cận như sau: phía bắc: giáp quốc lộ 19 (rộng 05m); phía nam: giáp đất ông Nguyễn Văn H (rộng 05m); phía đông: giáp đất ông Nguyễn Văn C (dài 50m); Phía tây: giáp đất ông T (dài 50m). Tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 04 có diện tích rộng 05m x dài 17m = 85m²; nhà vệ sinh có diện tích 1,8m x 5,2m = 9,36m² và 01 giếng nước đường kính 01m, sâu 11m.

Anh Nguyễn Chí T có nghĩa vụ phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Xuân Th phần chênh lệch giá trị tài sản chung với số tiền là 228.889.870 đồng (hai trăm hai mươi tám triệu tám trăm tám mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi đồng).

Sau khi anh Nguyễn Chí T thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung, thì chị Nguyễn Thị Xuân Th có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W187468 được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp cho hộ ông Nguyễn Chí T ngày 13/3/2003 để anh T liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc chị Nguyễn Thị Xuân Th phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung; 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung và 11.299.493 đồng (mười một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản được hưởng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà chị Nguyễn Thị Xuân Th phải chịu là 12.049.493 đồng (mười hai triệu không trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng), nhưng được khấu trừ 6.550.000 đồng (sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004228 và 0004229 ngày 23/11/2017 của chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị Th còn phải nộp số tiền là 5.499.493 đồng (năm triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng).

Buộc anh Nguyễn Chí T phải chịu 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung và 11.299.493 đồng (mười một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản được hưởng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ

thẩm mà anh Nguyễn Chí T còn phải nộp số tiền là 11.449.493 đồng (mười một triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng)

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Hữu T là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004254 ngày 27/3/2018 của chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Chị Th tự nguyện chịu toàn bộ khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.400.000đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng), chị Th đã nộp số tiền trên.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất được xác định theo sự thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Nếu không có sự thỏa thuận thì mức lãi xuất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 30/5/2018, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Ngọc Bình